

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2017

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.724.948.485.147	5.888.477.787.749
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.291.955.276.510	1.754.245.914.636
111	1. Tiền		389.298.675.281	535.850.062.447
112	2. Các khoản tương đương tiền		902.656.601.229	1.218.395.852.189
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	112.665.388.114	140.868.657.230
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		112.665.388.114	140.868.657.230
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.396.508.124.186	1.631.396.010.052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.325.605.378.108	1.484.432.932.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		59.566.093.494	86.260.945.087
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		39.000.000.000	39.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	201.873.698.447	212.660.595.089
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(229.537.045.863)	(190.958.462.724)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.676.843.329.822	2.176.628.849.689
141	1. Hàng tồn kho		2.718.123.788.503	2.225.636.758.692
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(41.280.458.681)	(49.007.909.003)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		246.976.366.515	185.338.356.142
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	45.587.723.305	35.323.988.367
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		190.665.388.543	132.497.156.313
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	10.723.254.667	17.517.211.462
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.592.791.667.028	8.863.090.155.337
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.358.194.000	11.233.194.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.358.194.000	11.233.194.000
220	II. Tài sản cố định		3.243.591.677.600	3.520.066.449.614
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.453.526.113.076	2.705.509.487.940
222	- Nguyên giá		7.504.462.911.412	7.424.347.294.258
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.050.936.798.336)	(4.718.837.806.318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	8.240.274.613	-
225	- Nguyên giá		9.085.754.545	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(845.479.932)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	781.825.289.911	814.556.961.674
228	- Nguyên giá		793.574.367.668	824.771.453.437
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.749.077.757)	(10.214.491.763)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	(tiếp theo) Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	12	98.403.543.380	121.806.051.376
231	- Nguyên giá		146.942.091.580	164.601.674.711
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.538.548.200)	(42.795.623.335)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		96.472.557.224	105.394.448.214
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		80.491.136.000	80.491.136.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	15.981.421.224	24.903.312.214
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.812.769.225.832	4.771.421.859.255
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.019.682.908	28.019.682.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.386.088.360.144	4.376.923.604.848
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		411.008.175.838	412.508.175.838
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(57.006.993.058)	(58.029.604.339)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.660.000.000	12.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		330.196.468.992	333.168.152.878
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	330.196.468.992	333.168.152.878
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.317.740.152.175	14.751.567.943.086
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh		
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.183.696.988.532	7.152.279.256.537
310	I. Nợ ngắn hạn		5.461.462.813.749	6.445.019.902.290
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.015.966.076.343	843.299.889.346
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.725.309.032	38.125.705.028
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	34.163.021.234	28.679.821.356
314	4. Phải trả người lao động		167.851.425.446	162.024.505.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	127.152.388.706	133.516.242.663
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		700.939.211	541.287.003
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	828.600.243.373	510.073.220.312
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	3.210.076.075.430	4.670.539.240.456
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		11.000.000.000	6.848.309.456
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51.227.334.974	51.371.681.089
330	II. Nợ dài hạn		722.234.174.783	707.259.354.247
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		519.688.234	709.715.938
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	677.500.521.249	680.024.823.259
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	35.892.473.213	17.004.638.449
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.b	8.321.492.087	9.520.176.601

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.134.043.163.643	7.599.288.686.549
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	8.134.043.163.643,00	7.599.218.686.549,00
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		32.787.291.047	24.927.586.412
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(840.628.665.491)	(846.797.471.093)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		180.100.598.158	206.353.960.100
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		66.166.871.825	78.278.803.357
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.581.164.271
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.364.872.510.585,06	783.455.740.497
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		478.400.537.468,06	26.065.339.731
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		886.471.973.117,00	757.390.400.766
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		549.734.482.290,52	571.418.903.005
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	70.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	70.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>14.317.740.152.175</u>	<u>14.751.567.943.086</u>

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	4.717.429.417.787	4.294.114.934.275	19.653.004.775.206	18.085.215.505.585
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	127.173.839.232	41.521.360.474	300.973.079.888	235.967.006.719
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.590.255.578.555	4.252.593.573.801	19.352.031.695.318	17.849.248.498.866
11	4. Giá vốn hàng bán	24	4.260.964.982.679	3.951.024.664.270	17.989.388.467.742	16.317.288.520.243
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		329.290.595.876	301.568.909.531	1.362.643.227.576	1.531.959.978.623
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	33.312.175.496	73.286.058.028	338.346.130.415	308.080.993.596
22	7. Chi phí tài chính	26	49.297.752.669	58.149.386.625	232.815.221.001	262.308.317.030
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.825.210.810	44.508.824.633	214.632.821.982	236.421.367.413
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		134.150.658.651	86.649.309.896	190.753.451.585	173.839.425.262
25	9. Chi phí bán hàng		38.339.600.518	50.339.214.197	253.053.801.268	346.429.914.034
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		126.669.604.630	167.044.169.247	475.490.973.031	499.453.229.102
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		282.446.472.206	185.971.507.386	930.382.814.276	905.688.937.315
31	12. Thu nhập khác	27	56.360.627.188	20.189.938.232	77.231.367.591	55.506.664.935
32	13. Chi phí khác	28	1.219.704.416	1.848.704.364	5.575.102.110	13.163.271.189
40	14. Lợi nhuận khác		55.140.922.772	18.341.233.868	71.656.265.481	42.343.393.746

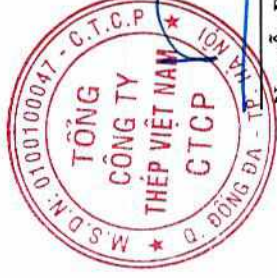
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		337.587.394.978	204.312.741.254	1.002.039.079.757	948.032.331.061
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	35.434.885.661	25.600.247.287	115.539.007.424	111.527.634.254
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	-	94.558.443	28.099.216	1.881.240.609
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		302.152.509.317	178.617.935.524	886.471.973.117	834.623.456.198
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		263.149.991.388	160.040.269.085	780.487.611.782	757.390.400.766
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		39.002.517.929	18.577.666.439	105.984.361.335	77.233.055.432
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	388	237	1.151	1.117

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.002.039.079.757	948.032.331.061
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		383.882.295.415	382.594.560.625
03	- Các khoản dự phòng		33.980.212.080	57.350.377.168
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		497.980.076	9.260.432.862
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(503.521.141.217)	(429.039.393.025)
06	- Chi phí lãi vay		214.632.821.982	236.421.367.413
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(8.630.310.461)
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.131.511.248.093	1.195.989.365.643
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		152.615.456.000	(8.181.461.720)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(492.487.029.811)	(776.477.271.243)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		448.719.778.277	(57.540.991.689)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.292.051.052)	(4.313.814.377)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(214.371.760.371)	(237.442.493.282)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(109.527.047.648)	(119.516.748.922)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.516.501.112	12.986.603.650
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.947.988.673)	(19.650.470.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		896.737.105.927	(14.147.281.955)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(161.085.358.496)	(110.123.472.837)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.761.595.751	120.708.690.624
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(117.275.283.202)	(157.947.010.294)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		307.943.269.116	76.812.948.086
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(240.633.123.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.643.155.103	95.256.488.696
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		308.683.438.783	208.505.174.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		361.670.817.055	(7.420.303.894)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.330.945.684.698	15.663.736.969.677
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.066.002.827.564)	(15.409.905.617.136)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		13.478.875.555	(12.698.101.110)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		1.062.436.509	325.152.630
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.720.515.830.802)</i>	<i>241.458.404.061</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(462.107.907.820)	219.890.818.212
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.754.245.914.636	1.533.373.476.796
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(182.730.306)	981.619.628
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.291.955.276.510	1.754.245.914.636

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty sản xuất, kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại; Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vinal - Vnsteel	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
Công ty TNHH Tư vấn Luyện kim MDC	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

- Công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trên lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2016, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 64,60%. Do đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	14,28%	14,28%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 (tiếp):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,18%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khoáng sản
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	45,57%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	37,66%	37,66%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Để phục vụ cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Báo cáo tài chính của các công ty liên kết lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 13).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi hai đơn vị phụ thuộc là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ thành mô hình công ty TNHH một thành viên được ghi nhận trên khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.335.932.483	4.919.174.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	382.962.742.798	530.930.887.682
Các khoản tương đương tiền	902.656.601.229	1.218.395.852.189
	<u>1.291.955.276.510</u>	<u>1.754.245.914.636</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	112.665.388.114	112.665.388.114	140.868.657.230	140.868.657.230
- Tiền gửi có kỳ hạn	107.865.388.114	107.865.388.114	136.068.657.230	136.068.657.230
- Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	44.660.000.000	44.660.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.660.000.000	44.660.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	157.325.388.114	157.325.388.114	152.868.657.230	152.868.657.230

b) Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam (*)	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)

(*) Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-DT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017					
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ
				VND	VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	11.638.188.730	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	12.053.092.223
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	4.747.215.783	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	8.706.133.787
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	14,28%	14,28%	3.170.224.306	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	4.426.468.873
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	21.375.067.012	Đồng Nai	45,00%	45,00%	23.135.894.520
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam (1)	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-
- Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	19.170.333.542	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	20.385.921.859
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	401.221.737.828	Đồng Nai	45,00%	45,00%	538.366.073.741
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	2.580.203.981	Cần Thơ	35,00%	35,00%	12.372.668.146
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	45.980.462.285	Đồng Nai	40,00%	40,00%	66.839.859.058
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.386.299.834	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.079.349.085
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	63.277.219.166	Hải Phòng	50,00%	50,00%	86.990.755.201
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (1)	Vũng Tàu	35,15%	38,25%	-	Vũng Tàu	35,20%	38,25%	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	22.311.585.129	Hải Phòng	28,00%	28,00%	24.524.311.942
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	23.828.841.666	Hải Dương	40,11%	40,11%	26.807.806.014
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	6.675.267.437	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	6.520.969.678
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	51.554.784.368	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	68.748.721.334
- Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	83.340.459.265	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	97.058.735.018
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	841.045.113.300	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	896.268.342.270
- Công ty Liên doanh TT TMMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	426.844.993.419	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	536.940.311.891

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào Công ty liên kết (tiếp theo)**

- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	84.717.430.528	Hải Phòng	30,00%	30,00%	84.739.226.618
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	Hải Phòng	84.693.100.087	Hải Phòng	34,00%	34,00%	91.795.957.750
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	597.517.617.318	Lào Cai	46,85%	46,85%	434.590.199.571
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	63.540.261.363	Vũng Tàu	45,57%	50,00%	39.649.080.362
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (*)	Thái Nguyên	1.353.810.239.068	Thái Nguyên	65,00%	42,15%	1.168.899.063.840
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	5.456.770.475	Hưng Yên	37,66%	42,14%	5.456.770.475
- Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng		Đà Nẵng		20,36%	7.300.929.755
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	26.677.280.693	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	23.794.241.906
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	61.592.666.404	Hà Nội	29,00%	29,00%	56.416.544.251
- Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	17.676.908.744	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	18.501.981.413
- Công ty TNHH Huynhdai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	9.554.194.267	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	9.554.194.267
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	45.703.894.146	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	-

4.386.088.360.144**4.376.923.604.848**

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	411.008.175.838	(28.987.310.150)	412.508.175.838	(30.009.921.431)
- Công ty Cổ phần Vinafreight	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH DV HK Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(487.310.150)	2.049.724.300	(938.125.300)
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
- Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam			1.500.000.000	(571.796.131)
	411.008.175.838	(28.987.310.150)	412.508.175.838	(30.009.921.431)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.325.605.378.108	1.484.432.932.600
	1.325.605.378.108	1.484.432.932.600

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	3.662.612.738	-
- Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả.	10.996.892.219	-	7.505.417.555	-
- Phải thu người lao động	599.846.902	-	11.274.741	-
- Phải thu về kính	-	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	48.712.084	-	41.647.312	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	254.437.253	-	282.615.305	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.458.151	-
- Tạm ứng	1.332.298.223	-	1.966.649.425	-
- Ký cược, ký quỹ	8.343.273.593	-	13.521.259.503	-
- Phải thu về lãi	30.270.207.387	(33.803.709.493)	36.256.846.830	(33.803.709.493)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ (*)	110.289.754.355	(51.190.244.983)	102.380.489.966	(51.190.244.983)
- Phải thu về lãi chậm trả	20.876.448.633	-	16.911.202.286	-
- Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác (tiếp theo)				
- Phải thu tiền chiết khấu thương mại	569.900.200	-	4.294.180.205	-
- Tiền đền bù giải	-	-	942.297.300	-
Các khoản phải thu	-	-	322.349.249	-
- Phải thu khác	8.255.621.524	(3.489.232.550)	14.522.988.449	(3.489.232.550)
	201.873.698.447	(91.035.737.026)	212.660.595.089	(91.035.737.026)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	11.358.194.000	-	11.233.194.000	-
	11.358.194.000	-	11.233.194.000	-
7 . HÀNG TỒN KHO				
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	185.523.133.349	-	48.583.490.269	-
Nguyên liệu, vật liệu	964.062.121.091	(24.365.136.695)	932.389.995.122	(22.827.040.701)
Công cụ, dụng cụ	5.734.866.078	-	5.806.974.690	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	102.767.636.009	-	43.732.601.743	-
Thành phẩm	887.211.496.470	(2.341.094.272)	736.578.566.622	(5.007.591.378)
Hàng hoá	552.363.770.870	(14.574.227.714)	457.811.639.847	(21.173.276.924)
Hàng gửi đi bán	20.460.764.636	-	733.490.399	-
	2.718.123.788.503	(41.280.458.681)	2.225.636.758.692	(49.007.909.003)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.175.662.148	8.468.332.944
- Dự án Cải tạo phân xưởng cán	-	851.713.429
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
- Máy biến thế 7000 KVA	908.760.018	-
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án xưởng luyện thép	1.239.412.000	-
- Hệ thống xử lý chất thải	1.242.465.331	1.177.905.331
- Các công trình khác	644.535.026	4.298.224.411
Mua sắm tài sản cố định	5.031.406.791	16.151.079.270
- Kho chứa thép cuộn	146.332.663	-
- Dòng đúc số 4 - máy đúc liên tục	-	6.247.693.088
- Máy biến áp lò điện 70MVA	-	5.709.729.017
- Bể kềm	4.205.074.128	-
- Hệ thống điều khiển điện	-	3.837.465.060
- Mở rộng dây chuyền cán thép 500.000 tấn/năm	338.000.000	-
- Mua sắm tài sản khác	342.000.000	356.192.105
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.774.352.285	283.900.000
- Sửa chữa bể điện phân	4.672.470.285	-
- Sửa chữa tài sản khác	101.882.000	283.900.000
	15.981.421.224	24.903.312.214

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.573.513.536.269	5.305.584.494.146	479.618.960.116	54.493.597.716	11.136.706.011	7.424.347.294.258
- Mua trong kỳ	4.202.974.284	81.235.633.685	8.974.879.918	8.611.672.683	32.880.000	103.058.040.570
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.910.352.754	40.262.251.939	530.000.000	-	-	44.702.604.693
- TSCĐ thuê tài chính hình thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(7.619.327.118)	(20.521.075.997)	(10.134.578.901)	(1.315.728.023)	(52.727.273)	(39.643.437.312)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(22.299.813.092)	-	(4.557.612.639)	(1.144.165.066)	-	(28.001.590.797)
Số dư cuối kỳ	1.551.707.723.097	5.406.561.303.773	474.431.648.494	60.645.377.310	11.116.858.738	7.504.462.911.412
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	795.800.039.972	3.521.430.315.595	348.949.706.417	42.712.092.349	9.945.651.985	4.718.837.806.318
- Khấu hao trong kỳ	62.111.363.712	284.666.656.548	24.779.619.333	3.646.269.138	489.669.017	375.693.577.748
- TSCĐ thuê tài chính hình thành	-	358.156.695	-	-	-	358.156.695
- Thanh lý, nhượng bán	(2.485.066.124)	(20.307.834.790)	(9.950.662.463)	(1.305.221.652)	(52.727.273)	(34.101.512.302)
- Giảm khác (*)	(5.645.790.619)	-	(3.588.029.644)	(617.409.860)	-	(9.851.230.123)
Số dư cuối kỳ	849.780.546.941	3.786.147.294.048	360.190.633.643	44.435.729.975	10.382.593.729	5.050.936.798.336
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	777.713.496.297	1.784.154.178.551	130.669.253.699	11.781.505.367	1.191.054.026	2.705.509.487.940
Tại ngày cuối kỳ	701.927.176.156	1.620.414.009.725	114.241.014.851	16.209.647.335	734.265.009	2.453.526.113.076

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, tr. dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính	9.085.754.545	9.085.754.545
Số dư cuối kỳ	9.085.754.545	9.085.754.545
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Trích khấu hao	845.479.932	845.479.932
Số dư cuối kỳ	845.479.932	845.479.932
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	8.240.274.613	8.240.274.613

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	816.721.714.960	8.049.738.477	-	824.771.453.437
- Mua trong kỳ	2.699.028.092	913.140.000	-	3.612.168.092
- Giảm khác	(34.480.619.489)	(328.634.372)	-	(34.809.253.861)
Số dư cuối kỳ	784.940.123.563	8.634.244.105	-	793.574.367.668
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.302.081.848	4.912.409.915	-	10.214.491.763
- Khấu hao trong kỳ	190.390.284	1.409.922.586	-	1.600.312.870
- Giảm khác (**)		(65.726.876)	-	(65.726.876)
Số dư cuối kỳ	5.492.472.132	6.256.605.625	-	11.749.077.757
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	811.419.633.112	3.137.328.562	-	814.556.961.674
Tại ngày cuối kỳ	779.447.651.431	2.377.638.480	-	781.825.289.911

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	164.601.674.711	164.601.674.711
- Giảm khác	(17.659.583.131)	(17.659.583.131)
Số dư cuối kỳ	146.942.091.580	146.942.091.580
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	42.795.623.335	42.795.623.335
- Khấu hao trong kỳ	5.742.924.865	5.742.924.865
Số dư cuối kỳ	48.538.548.200	48.538.548.200
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	121.806.051.376	121.806.051.376
Tại ngày cuối kỳ	98.403.543.380	98.403.543.380

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.603.847.670	28.156.281.440
Chi phí trực cán	13.704.493.872	-
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	2.512.892.428	2.769.288.346
Chi phí quảng cáo	57.336.647	94.252.922
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	3.243.243.150	3.073.093.799
Các khoản khác	1.465.909.538	1.231.071.860
	45.587.723.305	35.323.988.367

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu (2)	63.363.980.848	73.028.258.785
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	4.482.459.588	5.677.782.129
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	58.418.050.866	66.763.486.710
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	440.970.394	558.489.946
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	22.500.000	28.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	53.579.522.918	36.686.121.910
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.637.421.819	4.746.012.708
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	544.066.941	1.476.753.125
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.368.131.216	9.497.619.840
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (3)	17.611.073.828	18.012.833.492
Chi phí chờ phân bổ Trục cán	-	9.125.122.420
Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	16.485.751.030	18.292.092.801
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	546.845.118	1.093.690.234
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.513.163.114	1.663.135.403
	330.196.468.992	333.168.152.878

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	1.015.966.076.343	486.446.068.677	843.299.889.346	843.299.889.346
	1.015.966.076.343	486.446.068.677	843.299.889.346	843.299.889.346

- a) **Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**
- SIMS Metal Management limited
 - Daewoo International Corporation
 - Phải trả các đối tượng khác

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	7.123.791.232	-	4.302.193.817	-	742.967.545.963	-	737.277.509.570	-	11.843.582	2.880.282.560	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	6.654.694	-	26.623.455.166	-	26.883.801.185	-	253.691.325	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	22.172.704.343	-	115.172.453.487	-	109.692.371.248	-	10.080.756.470	27.720.088.975	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	1.414.685.638	-	16.102.342.875	-	15.340.704.813	-	104.950.478	2.245.299.706	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472	-	999.360	-	14.942.301.146	-	14.920.129.690	-	9.145.152	964.320	-	-
Thuế Tài nguyên	31.351.648	-	781.383.504	-	45.188.298.186	-	44.646.047.427	-	23.965.056	1.314.882.389	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	32.716.930	-	-	-	164.640.960	-	164.640.960	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	3.246.621.710	-	3.246.318.426	-	3.743.504	1.503.284	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	-	1.200.000	-	187.991.343	-	146.970.844	-	235.159.100	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.179.599	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	17.517.211.462		28.679.821.356		964.595.650.836		952.318.494.163		10.723.254.667	34.163.021.234		

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.154.644.670	3.893.583.059
- Khoản lỗ tương ứng mà Tổng Công ty phải chịu do bảo lãnh	63.135.219.528	63.135.219.528
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	19.048.282.236	22.411.601.900
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	1.810.698.668	765.915.125
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	28.990.858.183	27.568.872.376
- Tiền bảo lãnh NH, lãi ký quỹ khách hàng	1.592.843.718	3.099.267.350
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	983.000.000	30.598.092
- Trích trước tiền thuê đất	4.618.742.928	8.050.775.040
- Chi phí phải trả khác	2.818.098.775	4.560.410.193
	<u><u>127.152.388.706</u></u>	<u><u>133.516.242.663</u></u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	34.876.215	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	1.212.174.922	1.354.909.671
- Bảo hiểm xã hội	313.758.083	416.691.481
- Bảo hiểm y tế	-	48.302.486
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	21.642.750
- Phải trả về cổ phần hoá (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.229.426.350	35.664.135.238
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.049.294.731	920.610.140
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)	-	45.086.804.761
- Tiền lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả	-	2.005.532.363
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.802.576.066	4.093.004.441
- Quỹ xã hội từ thiện	713.745.571	1.933.718.066
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	4.040.559.557	3.569.959.183
- Lãi nợ quá hạn Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (3)	2.453.137.337	2.453.137.337
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty Thép miền Nam	360.847.259.530	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.811.382.038	6.388.839.104
	<u>828.600.243.373</u>	<u>510.073.220.312</u>
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.644.992.146	76.169.294.156
- Phải trả ngân sách nhà nước (4)	603.855.529.103	603.855.529.103
	<u>677.500.521.249</u>	<u>680.024.823.259</u>

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.670.539.240.456	4.670.539.240.456	17.258.282.482.931	18.718.745.647.957	3.210.076.075.430	3.210.076.075.430
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1)	709.245.958.098	709.245.958.098	1.364.980.167.154	1.451.737.562.856	622.488.562.396	622.488.562.396
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (2)	125.146.388.178	125.146.388.178	747.744.890.699	810.372.450.658	62.518.828.219	62.518.828.219
- Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung (3)	329.308.147.074	329.308.147.074	-	329.308.147.074	-	-
- Công ty Cổ Phần Kim khí Hồ Chí Minh (4)	360.125.569.589	360.125.569.589	2.568.147.331.920	2.586.288.539.477	341.984.362.032	341.984.362.032
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (5)	97.058.800.110	97.058.800.110	1.599.080.251.607	1.603.073.431.257	93.065.620.460	93.065.620.460
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức (6)	51.295.444.200	51.295.444.200	651.825.710.197	703.121.154.397	-	-
- Công ty Cổ phần thép Biên Hòa (7)	41.298.369.200	41.298.369.200	282.887.522.917	276.176.313.183	48.009.578.934	48.009.578.934
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long (8)	91.292.358.191	91.292.358.191	809.476.331.715	734.692.441.695	166.076.248.211	166.076.248.211
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (9)	2.805.130.699.670	2.805.130.699.670	8.708.518.713.458	9.820.246.953.108	1.693.402.460.020	1.693.402.460.020
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ (10)	60.637.506.146	60.637.506.146	525.621.563.264	403.728.654.252	182.530.415.158	182.530.415.158
	4.670.539.240.456	4.670.539.240.456	17.258.282.482.931	18.718.745.647.957	3.210.076.075.430	3.210.076.075.430

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần tôn Thăng Long	-	-	8.990.869.192	-	8.990.869.192	8.990.869.192
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (12)	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	5.687.024.120	2.843.512.091	2.843.512.091
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (13)	2.665.067.309	2.665.067.309	23.280.957.193	7.259.213.572	18.686.810.930	18.686.810.930
- Trái phiếu thường Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (14)	7.358.364.000	7.358.364.000	-	307.083.000	7.051.281.000	7.051.281.000
	17.004.638.449	17.004.638.449	33.821.155.456	13.253.320.692	37.572.473.213	37.572.473.213

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2017

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(842.805.650.007)	182.281.633.730	83.549.521.226	2.246.875.231	62.759.213.901	453.575.895.822	6.746.535.076.315		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	757.390.400.766	77.233.055.432	834.623.456.198		
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con, ngoài vốn chủ tài công ty liên kết	-	-	-	-	2.522.951.945	-	(25.186.692.013)	(28.981.664.850)	(51.645.404.918)		
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết.	-	-	-	24.072.326.370	-	-	(6.745.551.699)	-	(6.745.551.699)		
Tặng khác	-	-	-	-	26.242.673	-	3.965.946.147	-	24.072.326.370		
Ảnh hưởng do việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Thép Nhà Bè	-	-	-	-	(1.630.179.527)	-	(6.400.990.465)	-	3.992.188.820		
Ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Kim khí Miền trung	-	-	7.190.405.913	-	(6.189.732.960)	(665.710.960)	-	18.675.240.543	10.644.070.551		
Xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty con	-	-	(8.630.310.461)	-	-	-	-	53.279.120.967	51.287.496.820		
Đánh giá lại tài sản khi cổ phần hoá tại công ty con (Vinatrans)	-	-	(2.551.916.538)	-	-	-	-	-	(8.630.310.461)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.362.744.909)	(2.551.916.538)		
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(846.797.471.093)	206.353.960.100	78.278.803.357	1.581.164.271	783.455.740.497	571.418.903.005	7.599.218.686.549		

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(846.797.471.093)	206.353.960.100	78.278.803.357	1.581.164.271	783.455.740.497	571.418.903.005	7.599.218.686.549,00
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	780.487.611.782	105.984.361.335	886.471.973.117,00
Anh hưởng của việc PPLN tại công ty con.	-	-	-	-	(5.309.945.135)	-	-	(127.668.782.049)	(132.978.727.184,00)
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết.	-	-	-	(2.865.233.908)	-	-	-	-	(2.865.233.908,00)
Tăng khác	-	7.859.704.635	6.168.805.602	(23.388.128.034)	(6.801.986.397)	(571.089.043)	(199.070.841.694)	-	14.028.510.237,00
Giảm khác	-	-	-	180.100.598.158	66.166.871.825	1.010.075.228	1.364.872.510.585	549.734.482.291	(229.832.045.168,00)
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	32.787.291.047	(840.628.665.491)	180.100.598.158	66.166.871.825	1.010.075.228	1.364.872.510.585	549.734.482.291	8.134.043.163.643,00

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- USD	1.137.248,78	561.069,01
- EUR	696,58	556,63
- AUD	398,54	216,67
- RUB	-	184.078,87

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	18.984.104.916.276	17.277.295.332.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	523.798.485.954	642.542.497.210
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	145.101.372.976	165.377.675.501
	19.653.004.775.206	18.085.215.505.585

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	267.741.171.417	225.860.269.725
Hàng bán bị trả lại	26.707.340.036	5.966.332.064
Giảm giá hàng bán	6.524.568.435	4.140.404.930
	300.973.079.888	235.967.006.719

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán hàng hóa, thành phẩm	17.484.307.966.545	15.712.329.289.078
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	402.260.460.321	479.339.709.488
Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác	109.497.536.148	134.809.696.425
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.677.495.272)	(9.190.174.748)
	17.989.388.467.742	16.317.288.520.243

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	67.659.399.262	109.019.796.530
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18.830.911.833	38.275.118.562
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.852.901.447	145.022.873.175
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.440.552.723	15.732.182.099
Doanh thu tài chính khác	562.365.150	31.023.230
	338.346.130.415	308.080.993.596

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	214.632.821.982	236.421.367.413
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	15.697.650.319	9.150.819.805
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.896.850.346	6.433.297.458
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	497.980.076	9.291.456.092
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.326.348.909)	(1.498.330.216)
Chi phí tài chính khác	2.416.267.187	2.509.706.478
	232.815.221.001	262.308.317.030

27 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.010.113.673	2.458.119.805
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	17.999.477.114	13.473.878.018
Thu hồi phế liệu	249.268.381	656.715.576
Thu nhập khác	50.972.508.423	38.917.951.536
	77.231.367.591	55.506.664.935

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.754.724.750	529.669.732
Chi phí khác	1.820.377.360	12.633.601.457
	5.575.102.110	13.163.271.189

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	
	VND	
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	27.790.334	
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	19.735.735.883	
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	466.234.827	
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	18.511.057.415	
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	16.277.116.749	
Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - Vnsteel	3.271.443.296	
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	4.737.316.664	
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	1.559.886.188	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	50.952.426.068	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	115.539.007.424	

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	780.487.611.782	757.390.400.766
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	780.487.611.782	757.390.400.766
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.151	1.117

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.291.955.276.510	-	1.754.245.914.636	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.538.837.270.555	(229.537.045.863)	1.708.326.721.689	(190.958.462.724)
Các khoản cho vay	196.025.388.114	-	187.068.657.230	-
Đầu tư ngắn hạn	300.000.000	-	4.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	411.008.175.838	(28.987.310.150)	412.508.175.838	(30.009.921.431)
	3.438.126.111.017	(258.524.356.013)	4.066.949.469.393	(220.968.384.155)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3.245.968.548.643	4.687.543.878.905
Phải trả người bán, phải trả khác			2.522.066.840.965	2.033.397.932.917
Chi phí phải trả			127.152.388.706	133.516.242.663
			5.895.187.778.314	6.854.458.054.485

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.291.955.276.510	-	-	1.291.955.276.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.297.942.030.692	11.358.194.000	-	1.309.300.224.692
Các khoản cho vay	196.025.388.114	-	-	196.025.388.114
Đầu tư ngắn hạn	300.000.000	-	-	300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	382.020.865.688	-	382.020.865.688
	2.786.222.695.316	393.379.059.688	-	3.179.601.755.004
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.754.245.914.636	-	-	1.754.245.914.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.511.931.708.314	5.436.550.651	-	1.517.368.258.965
Các khoản cho vay	182.068.657.230	5.000.000.000	-	187.068.657.230
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	381.948.254.407	550.000.000	382.498.254.407
	3.453.046.280.180	392.384.805.058	550.000.000	3.845.981.085.238

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	3.210.076.075.430	35.892.473.213	-	3.245.968.548.643
Phải trả người bán, phải trả khác	1.844.566.319.716	677.500.521.249	-	2.522.066.840.965
Chi phí phải trả	127.152.388.706	-	-	127.152.388.706
	5.181.794.783.852	713.392.994.462	-	5.895.187.778.314
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	4.670.539.240.456	17.004.638.449	-	4.687.543.878.905
Phải trả người bán, phải trả khác	1.353.373.109.658	680.024.823.259	-	2.033.397.932.917
Chi phí phải trả	133.516.242.663	-	-	133.516.242.663
	6.157.428.592.777	697.029.461.708	-	6.854.458.054.485

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

32 THÔNG TIN KHÁC

(1) Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty mới thực hiện góp 28.019.682.908 đồng tương đương 64,58% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Tới 30/06/2017, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro liên quan tới nghĩa vụ phải trả theo cam kết góp vốn trong quá trình Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam thực hiện các thủ tục giải thể.

(3) Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 đồng. Ngày 11/03/2014 Ban Quản lý các khu Công nghiệp đã có quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp lý Giấy chứng nhận đầu tư cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, các Đơn vị góp vốn kinh doanh có nghĩa vụ thanh lý dự án đầu tư và giải thể doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên Công ty đang bị Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) khởi kiện nên chưa thể thực hiện giải thể.

(5) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" Tổng Công ty sẽ tiếp tục thủ tục thoái vốn tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải; hoàn thành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam; và tạm ngừng thoái phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô, tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ.

(6) Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL tiền thân là Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim, được tách ra thành lập theo Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 26/05/2016 và quyết định số 169/QĐ-VNS ngày 03/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Theo đó, các nghĩa vụ nợ của Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim cũng được chuyển sang tương ứng. Việc vẫn cộng Báo cáo tài chính của Công ty này vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là do Công ty này chính thức có tư cách pháp nhân và được cấp giấy chứng nhận kinh doanh trong tháng 7/2016.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư đầu năm này	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(846.797.471.093)	206.353.960.100	78.278.803.357	1.581.164.271	783.455.740.497	571.418.903.005	7.599.218.686.549,00			
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	780.487.611.782	105.984.361.335	886.471.973.117,00			
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con.	-	-	-	-	(5.309.945.135)	-	-	(127.668.782.049)	(132.978.727.184,00)			
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết.	-	-	-	(2.865.233.908)	-	-	-	-	(2.865.233.908,00)			
Tặng khác	-	7.859.704.635	6.168.805.602	-	-	-	-	-	14.028.510.237,00			
Giảm khác	-	-	-	(23.388.128.034)	(6.801.986.397)	(571.089.043)	(199.070.841.694)	-	(229.832.045.168,00)			
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	32.787.291.047	(840.628.665.491)	180.100.598.158	66.166.871.825	1.010.075.228	1.364.872.510.585	549.734.482.291	8.134.043.163.643,00			

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2016 do Tổng Công ty lập.



Nguyễn Duy Dũng
Người lập



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018